

FA現場フレーズ集

Bộ sưu tầm các cụm từ được dùng trên trang web FA.

日本語→ベトナム語

Tiếng Nhật → Tiếng Việt

FA 現場ですぐに使えるフレーズ 138 例について
日本語・ベトナム語対訳を収録しております。

Đây là bộ sưu tầm 138 cụm từ thường được sử dụng tại các địa điểm sản xuất. Nội dung tiếng Nhật và bản dịch tiếng Việt được thể hiện bên cạnh nhau.

注意事項

Các điểm cần ghi nhớ

文章構成や状況により、文章や単語の翻訳が異なる可能性があります。
本フレーズ集に収録している文章や単語は参考用とし、ご活用の際は
ご注意ください。

Các câu hoặc từ ngữ có thể được dịch khác nhau, tùy thuộc vào cấu trúc câu
và tình huống sử dụng.

Các câu và từ ngữ được biên soạn trong bản sưu tầm này nên được sử dụng
làm tài liệu tham khảo. Hãy cẩn thận khi sử dụng chúng trên thực tế.

FA現場フレーズ集 (ベトナム語)

Bộ sưu tầm các cụm từ được dùng trên trang web FA (Tiếng Việt)

ボ スウ タム クム ツ デウツク ズン チェン チャン ウ`ェツプ エフエイ(ティエン ウ`イエツト)



ティン フオン 場面 Tình huống	ティエン ニヤツト 日本語 Tiếng Nhật	ティエン ウ`イエツト ベトナム語 Tiếng Việt
コバン 基本編 Cơ bản	hai はい	ウ`ァン Vâng.
	hai, sou desu はい、そうです。	ウ`ァン テ`ウ`ン ロイ Vâng, đúng rồi.
	iiie いいえ。	ソ Số
	iiie, sou dewa arimasen / chigaimasu いいえ、そうではありません。/ 違います。	ホ`ン サイ ロイ Không, sai rồi.
	~desu ka ~ですか？	~ ~？
	arimasu あります。	コー Có
	arimasen ありません。	ホ`ン コー Không có
	ii desu 良いです。	トツ ラム Tốt lắm.
	yoku arimasen 良くありません。	テ`タツト Tệ thật.
	daijoubu desu 大丈夫です。	デ`ウツク ロイ Được rồi.
	mondai arimasen 問題ありません。	ホ`ン コー ウ`ァン テ`シ` / ホ`ン コー ツ`コー`ジ` Không có vấn đề gì / không có sự cố gì
	yokatta desu ne(kou un desu ne) 良かったですね(幸運ですね)。	トツ ロイ tốt rồi
	~shitemo ii desu ka ~してもいいですか？	トイ`コー`テ Tôi có thể~?
	ii desu yo いいですよ。〈許容〉	ウ`ァン テ`イ`ウ`ト` デ`ウツク` フェツ` Vâng, điều đó được phép.
	damedesu だめです。〈拒否〉	ホ`ン テ`イ`ウ`ト` ホ`ン` デ`ウツク` フェツ` Không, điều đó không được phép.
	dekimasu できます。	コー`テ có thể
	dekimasen できません。	ホ`ン`テ Không thể
	yoku dekimashita ne (jouzu desu ne) よくできましたね(上手ですね)。	ハ`ン`ラム`トツ`ラム` Bạn làm tốt lắm.
	kantan desu 簡単です。	タツ`セ`ザン` Thật dễ dàng.
	muzukashii desu 難しいです。	ホ`ー`タツ`テイ` Khó thật đấy.
	wakarimashita ka 分かりましたか？	ハ`ン`コー`ヒウ`ホ`ン` Bạn có hiểu không?
	wakarimashita 分かりました。	トイ`ヒウ`ロイ` Tôi hiểu rồi
	wakarimasen 分かりません。	トイ`ホ`ン`ヒウ` Tôi không hiểu.
shitte imasu 知っています。	トイ`ビ`ヱツト` Tôi biết.	
shirimasen 知りません。	トイ`ホ`ン`ビ`ヱツト` Tôi không biết.	
kore wa nan desu ka これは何ですか？	デ`イ`ラ`カイ`ジ` Đây là cái gì?	
naze desu ka なぜですか？	タイ`サオ` Tại sao?	
dono you ni どのように？	ニ`ユ`ー`テ`ー`ナオ` Như thế nào?	
itsu desu ka いつですか？	ヒ`ナオ` Khi nào?	

FA現場フレーズ集 (ベトナム語)

Bộ sưu tầm các cụm từ được dùng trên trang web FA (Tiếng Việt)

ボ スウ タム クム ツ デウック ズン チェン チャン ウェッブ エフエイ(ティエン ウィエット)



ティエン フオン 場面 Tình huống	ティエン ニヤット 日本語 Tiếng Nhật	ティエン ウィエット ベトナム語 Tiếng Việt
コバン 基本編 Cơ bản	doko desu ka どこですか？	オー ダウ Ở đâu?
	dore desu ka どれですか？	カイ ナオ Cái nào?
	dare desu ka 誰ですか？	アイ Ai?
チャオ ホイ 挨拶編 Chào hỏi	ohayou gozaimasu おはようございます。	チャオ ブオイ サン Chào buổi sáng.
	konnichiwa こんにちは。	シン チャオ Xin chào.
	o genki desu ka お元気ですか？	ハン ホーエ ホン Bạn khỏe không?
	dou deshita ka どうでしたか。(状況確認)	チェン ヌテ ナオ Chuyện như thế nào ~?
	dou shimashita ka / nani ka okorimashita ka どうしましたか？/何か起こりましたか？(具合を尋ねるとき)	コー チェン ジ ウィエイ Có chuyện gì vậy?
	moshimoshi, guen-san o onegai shimasu もしもし。グエンさんをお願いします。	シン チャオ。トイ コー テ ノイ チェン ウォイ オン ゲン デウック ホン Xin chào. Tôi có thể nói chuyện với Ông Nguyễn được không?
	arigatou ありがとう。	シン カム オン Xin cảm ơn.
	gomennasai ごめんなさい。	シン ロイ Xin lỗi.
	sayounara さようなら。	タム ビエット Tạm biệt.
ツゾイ ティエウ 自己紹介編 Tự giới thiệu	hajimemashite はじめまして。	ラット ウィ デウック ガップ ハン Rất vui được gặp bạn.
	watashi no namae wa teshima desu 私の名前は手嶋です。	テン トイ ラ テシマ Tên tôi là Teshima.
	anata no onamae o oshiete kudasai あなたのお名前を教えてください。	トイ コー テ ビエット テン ハン チウ Tôi có thể biết tên bạn chứ?
	watashi wa nihon no toukyou kara kimashita 私は日本の東京から来ました。	トイ テン テウ トウキョウ、ニヤット ハン Tôi đến từ Tokyo, Nhật Bản.
	watashi wa dokushin desu / watashi ha kekkon shiteimasu 私は独身です。/ 私は結婚しています。	トイ コン ドック タン、トイ ラップ サ デイン ロイ Tôi còn độc thân/Tôi đã lập gia đình rồi.
	betonamu o houmon shita no wa konkai ga hajimete desu ベトナムを訪問したのは今回が初めてです。	テイ ラ ラン タウ ティエン トイ テン タム ウィエット ナム Đây là lần đầu tiên tôi đến thăm Việt Nam.
	betonamugo wa sukoshi dake hanasemasu ベトナム語は少しかだけ話せます。	トイ チ コー テ ノイ モット チュット ティエン ウィエット Tôi chỉ có thể nói một chút Tiếng Việt.
	tsuuyaku o onegaishimasu 通訳をお願いします。	ハン コー テ ウィ ロン シック ライ デウック ホン Bạn có thể vui lòng dịch lại được không?
	nihon dewa denki sekkei o tantou shite imashita 日本では電気設計を担当していました。	トイ フ チャック ウェ ティエット ケ ティエン オ ニヤット ハン Tôi phụ trách về thiết kế điện ở Nhật Bản.
	yoroshiku onegaishimasu よろしくをお願いします。	ラット ウィ デウック ガップ ハン、トイ ラット モン デウック ラム ウィエック ウォイ ハン Rất vui được gặp bạn. / Tôi rất mong được làm việc với bạn.
ティエット ケ 設計編 Thiết kế	kono souchi no sekkeizu o mite kudasai この装置の設計図を見て下さい。	ハーイ ニン ウァウ ハン ウェ ティエット ケ チョ ティエット ビ ナーイ Hãy nhìn vào các bản vẽ thiết kế cho thiết bị này.
	anata wa san jigen kyado o tsukaemasuka あなたは3次元CADを使えますか？	ハン コー テ ス スン バ テ カット デウック ホン Bạn có thể sử dụng 3D CAD được không?
	buhin risuto o misete kudasai 部品リストを見せて下さい。	ウィ ロン チョ トイ セム サン サック カック ホ フアン Vui lòng cho tôi xem danh sách các bộ phận.
	sekkei sampuru o nihon kara jisan shimashita 設計サンプルを日本から持参しました。	トイ ダ マン カック マウ ティエット ケ ツ ニヤット ハン サン Tôi đã mang các mẫu thiết kế từ Nhật Bản sang.
	koko no sumpou o shuusei shite kudasai この寸法を修正して下さい。	ウィ ロン ヒエウ チン ソド ナーイ Vui lòng hiệu chỉnh số đo này.
	kosuto daun o okonau tame ni sekkei henkou o okonaimasu コストダウンを行うために設計変更を行います。	ターイ トイ ティエット ケ セ デウック テウック ヒエン テ サン ティエウ チ フィ Thay đổi thiết kế sẽ được thực hiện để giảm thiểu chi phí.
	kono buhin wa kyoudo ga hijou ni juuyou desu この部品は強度が非常に重要です。	クオン ド クア ホ フアン ナーイ ラ ラット クアン チョン Cường độ của bộ phận này là rất quan trọng.

FA現場フレーズ集 (ベトナム語)

Bộ sưu tầm các cụm từ được dùng trên trang web FA (Tiếng Việt)

ボ スウ タム クム ツ デウツク ズン チェン チャン ウェッブ エフエイ(ティエン ウィエツト)



ティエン フォン 場面 Tình huống	ティエン ニヤツト 日本語 Tiếng Nhật	ティエン ウィエツト ベトナム語 Tiếng Việt
ティエツケ 設計編 Thiết kế	shouhaisenka o kentou shimashou 省配線化を検討しましょう。	チュン タ ハイ セム セツ サム ホツ カック サーイ ザン ティエン Chúng ta hãy xem xét giảm bớt các dây dẫn điện.
	kono kadai wa watashi no hou de kentou shimasu この課題は私のほうで検討します。	トイ セツ ミン セム キウ アン テ ナーイ Tôi sẽ tự mình xem kỹ vấn đề này.
	shiikensaa no radaa puroguramu o sakusei shite kudasai シーケンサのラダープログラムを作成して下さい。	ハーイ ウィエツト モツ チュオン チン ハツク タン PLC Hãy viết một chương trình bậc thang PLC.
	saabo no youryou o sentei shimashou サーボの容量を選定しましょう。	ハーイ チョン モツ コン スアツ セツウオ Hãy chọn một công suất servo.
	mazu wa kono koutei ni tsuite torai o shite mimashou まずはこの工程についてトライをしてみよう。	チュン タ ハイ ツク ア チン ナーイ サン スアツ チョウク ティエン Chúng ta hãy thử quá trình này sản xuất trước tiên.
サン スアツ 製造編 Sản xuất	buhin ga subete sorotte iru ka chekku shite kudasai 部品が全て揃っているかチェックして下さい。	シン ウィ ロン キエム チャラン タツ カック ホ フアン テウ コー サン Xin vui lòng kiểm tra rằng tất cả các bộ phận đều có sẵn.
	buhin ga tarinai node, souko kara toriyosete kudasai 部品が足りないの、倉庫から取り寄せて下さい。	ホン コー テウ カック ホ フアン、ゾド シン ウィ ロン タツ ハン モツ ソホ Không có đủ các bộ phận, do đó xin vui lòng đặt hàng một số bộ phận từ kho hàng.
	kono buhin wa youkyuu shiyou o manzoku shite imasen この部品は要求仕様を満足していません。	タン ファン ナーイ ホン ダツ ムン カック トン ソキ ムツアツ イエウ カウ Thành phần này không đáp ứng các thông số kỹ thuật được yêu cầu.
	kono zairyou wa nou-nyuu meekaa ni henpin shite kudasai この材料は納入メーカーに返品して下さい。	ウィ ロン チャライ ウアツ リエウ ナーイ チョ ニヤー サン スアツ Vui lòng trả lại vật liệu này cho nhà sản xuất.
	seisan peesu o agete kudasai 生産ペースを上げて下さい。	ウィ ロン ティ ニヤン トツク ト サン スアツ Vui lòng đẩy nhanh tốc độ sản xuất.
	seihin zaiko ga kajou ni natte imasu 製品在庫が過剰になっています。	コクア ニエウ ハン トン ホ カック タン ファン Có quá nhiều hàng tồn kho các thành phẩm.
	raishuu kara nikkin, yakin no ni koutai sei ni shimasu 来週から日勤、夜勤の2交代制にします。	チュン トイ セドイ サン カック カギヤーイ ウァ カテム ツツアン サウ Chúng tôi sẽ đổi sang các ca ngày và ca đêm từ tuần tới.
	zangyou o onegaishimasu 残業をお願いします。	ウィ ロン ラム ウィエツク テム ゾ Vui lòng làm việc thêm giờ.
	jidouka rain no dounyuu ga hitsuyou desu 自動化ラインの導入が必要です。	カン ファイ ゴイ ティエウ セイ チュエン サン スアツ ツド ン ホア Cần phải giới thiệu dây chuyền sản xuất tự động hóa.
	seru seisan houshiki no dounyuu o kentou simasu セル生産方式の導入を検討します。	チュン トイ セセム セツ ゴイ ティエウ モツ ヘトン サン スアツ サン キヤン オ ニョ Chúng tôi sẽ xem xét giới thiệu một hệ thống sản xuất dạng ngăn ô nhỏ.
キエム ソアツ サン スアツ 生産管理編 Kiểm soát sản xuất	okyakusama ga nouki o isogarete imasu お客様が納期を急がれています。	キヤツク ハン カン サオ ハン ソム ホン Khách hàng cần giao hàng sớm hơn.
	konkichuu ni nijuu paasento no seisan kouritsu koujou ga 今期中に20%の生産効率向上が hitsuyou desu 必要です。	チュン タ カン テ タン ヒエウ クア サン スアツ テム ハイ ムオイ ファン チヤム チョン キナーイ Chúng ta cần để tăng hiệu quả sản xuất thêm 20% trong kỳ này.
	ashita, seisan keikaku no kaigi o kaisai shimasu 明日、生産計画の会議を開催します。	クオツク ホツプ ラツプ ケ ホアツク サン スアツ セ テウツク ト チウツク ウァウ キヤーイ マイ Cuộc họp lập kế hoạch sản xuất sẽ được tổ chức vào ngày mai.
	rainen kara seisan hinmoku o baizou sasemasu 来年から生産品目を倍増させます。	チュン タ セ タン ガツプ ドイ カック マツ ハン サン スアツ ツナム トイ Chúng ta sẽ tăng gấp đôi các mặt hàng sản xuất từ năm tới.
	ketsuron toshite raigetsu ni setsubi zoukyou o okonaimasu 結論として来月に設備増強を行います。	トム ライ、ウィエツク タン クオン コソ ウアツ チャツ セ テウツク テウツク ヒエン ウァオ タン トイ Tóm lại, việc tăng cường cơ sở vật chất sẽ được thực hiện vào tháng tới.
	buhin meekaa ni juyou yosoku o tsutaete kudasai 部品メーカーに需要予測を伝えて下さい。	ウィ ロン ハオ カオ ニュー カウ チョ カック ニヤ サン スアツ ホ フアン Vui lòng báo cáo dự báo nhu cầu cho các nhà sản xuất bộ phận.
	zaiko wa faasuto in・faasuto auto de shukka shite kudasai 在庫はファーストイン・ファーストアウトで出荷して下さい。	ウィ ロン チュエン ハン トン ホー ハン フォン ファツプ ニヤツプ チョウク スアツ チュアツト Vui lòng chuyển hàng tồn kho bằng phương pháp nhập trước xuất trước.
	gijiroku o watashi ate ni ii meeru shite kudasai 議事録を私宛にeメールして下さい。	ウィ ロン グイ イメオ カック ヒエン ハン クオツク ホツプ チョ トイ Vui lòng gửi e-mail các biên bản cuộc họp cho tôi.
ハオチ 保守編 Bảo trì	araamu shingou wa nankai hassei shimashita ka アラーム信号は何回発生しましたか？	ハオ ニョウ ラン ティン ヒエウ ハオ トン ダ タツト Bao nhiêu lần tín hiệu báo động đã tắt?
	nami ka mondai ga nai ka oshiete kudasai 何か問題がないか教えて下さい。	ウィ ロン チョ トイ ヒエツト ネウ コー パツト キウ アン テ ナオ Vui lòng cho tôi biết nếu có bất kỳ vấn đề nào.
	kono setsubi wa koshou shite imasu この設備は故障しています。	ティエツト ビ ナーイ ダ ビ フ Thiết bị này ra đang bị hư.
	seisan rain o tomete kudasai 生産ラインを止めて下さい。	ハーイ スン ザーイ チュエン サン スアツ ライ Hãy dừng dây chuyền sản xuất lại.

FA現場フレーズ集 (ベトナム語)

Bộ sưu tầm các cụm từ được dùng trên trang web FA (Tiếng Việt)

ボ スウ タム クム ツ デウツク ズン チェン チャン ウェッブ エフエイ(ティエン ウィエット)



ティエン フォン 場面 Tình huống	ティエン ニヤット 日本語 Tiếng Nhật	ティエン ウィエット ベトナム語 Tiếng Việt
ハオチ 保守編 Bảo trì	toraburu no gen in kyuumei o onegaishimasu トラブルの原因究明をお願いします。	ウイロン ティエウ チャ グエン ニヤン クア ウァン テ Vui lòng điều tra nguyên nhân của vấn đề.
	sensaa no choushi ga warui you desu センサーの調子が悪いようです。	コー ウェ ニュー ホー カム ヒエン ホン ホアット トン ビン テウオン Có vẻ như là bộ cảm biến không hoạt động bình thường.
	atarashii jigū o dounyuu shimasu 新しい治具を導入します。	モット フォン モイ セ デウツク ラップ ダット Một khuôn mới sẽ được lắp đặt.
	shuuri o soukyuu ni okonatte kudasai 修理を早急に行ってください。	ウイロン スア チュア ギャーイ ラップ テウツク Vui lòng sửa chữa ngay lập tức.
ティエウ チャ 検査編 Điều tra	ichijikan inai ni sai kadou sasete kudasai 1時間以内に再稼働させて下さい。	ウイロン ホイ フック ウァン ハン チョン モット ソ Vui lòng khôi phục vận hành trong vòng một giờ.
	hinshitsu chekku no houhou o setsumei shimasu 品質チェックの方法を説明します。	トイ セ ザイ ティツク ウェ キ チン キエム ソアット チャット ルオン Tôi sẽ giải thích về quy trình kiểm soát chất lượng.
	teiki kensa no houhou ga machigatte imasu 定期検査の方法が間違っています。	フォン ファップ デウツク スズン テ ティエウ チャ ティン キラ ホン テウ Phương pháp được sử dụng để điều tra định kỳ là không đúng.
	hinshitsu chekku ga morete imasu 品質チェックが漏れています。	カック キエム チャ チャット ルオン ダ ビ ホー クア Các kiểm tra chất lượng đã bị bỏ qua.
	zensuu chekku shite kudasai 全数チェックして下さい。	シン ウイロン キエム チャ タット カ チュン Xin vui lòng kiểm tra tất cả chúng.
	furyou ritsu no kaizen ga juuyuu na kadai desu 不良率の改善が重要な課題です。	ウイェック カイ ティエン ティレ ヒュエット タット ラ モット ウァン テ クァン チョン Việc cải thiện tỷ lệ khuyết tật là một vấn đề quan trọng.
	bijon shisutemu o dounyuu shimashou ビジョンシステムを導入しましょう。	ハイ ソイ ティエウ モット ヘトン クァン サット Hãy giới thiệu một hệ thống quan sát.
	furyou hin wa torimingu shite kudasai 不良品はトリミングして下さい。	ウイロン ティエン ハン ティン チン カック ホー ファン ビ ロイ Vui lòng tiến hành tinh chỉnh các bộ phận bị lỗi.
モイ チョオン ウァ アン トアン 環境安全編 Môi trường và An toàn	kanseihin o konpou shite shukka shimashou 完成品を梱包して出荷しましょう。	ハイ トン コイ ウァ ウァン チュエン ハン ホア タン ファン Hãy đóng gói và vận chuyển hàng hóa thành phẩm.
	shiyou enerugii ryou o keisoku shimashou 使用エネルギー量を計測しましょう。	ハイ トン ムック ティエウ ツ ナン ルオン Hãy đo mức tiêu thụ năng lượng.
	mitsubishi denki ni inbaataa o dounyuu shite shouene 三菱電機のインバータを導入して省エネ しましょう。	ハイ ティエット キエム ナン ルオン バン カック スズン ト ヒエン タン Hãy tiết kiệm năng lượng bằng cách sử dụng bộ biến tần ミツビシ エレチック Mitsubishi Electric.
	yuugai bussitsu no chousa wa ikka getsu ni ikkai 有害物質の調査は1ヶ月に1回 かならず報告して下さい。	シン ハイ ダム ハオ ター ハオ カオ ウェ ウィエック ティエウ チャ チャット グーイ ハイ モイ タン Xin hãy đảm bảo đã báo cáo về việc điều tra chất nguy hại mỗi tháng モット ラン một lần.
	denshi buhin ni hokori wa taiteki desu 電子部品に埃は大敵です。	ブイ バム ラ ケ ツ ロン ニヤット クア カック リン キエン ティエン ツ Bụi bặm là kẻ thù lớn nhất của các linh kiện điện tử.
	anzen dai ichi de sagyou ni torikunde kudasai 安全第一で作業に取り組んで下さい。	アン トアン チェン ヘット An toàn trên hết.
	[seiri, seiton, seiso, seiketsu, shitsuke] no go esu 「整理・整頓・清掃・清潔・躰」の5S katsudou o kokoro gakemashou 活動を心掛けましょう。	ルオン コ チョン タウ カック ハン トン ナツム イックス : セイリ、セイトン、セイツウ、セイケツ、シツケ。 Luôn nhớ trong đầu các hành động 5S: " Seiri, Seiton, Seiso, Seiketsu, Shitsuke (Sàng lọc, Sắp xếp, Sạch sẽ, Sẵn sóc-giữ gìn và Sẵn sàng-kỷ luật)".
anzen kanri wa seizou buchou to kaku kachou de 安全管理は製造部長と各課長で okonatte kudasai 行って下さい。	コン タツク クァン リ アン トアン ネン デウツク テウツク ヒエン ホイ クォイ デウ Công tác quản lý an toàn nên được thực hiện bởi người đứng đầu bộ phận sản xuất và người quản lý từng lĩnh vực.	
ダオ タオ 教育編 Đào tạo	seizou sutaffu no toreeningu o jissshi shimashou 製造スタッフのトレーニングを実施しましょう。	ハイ ダオ タオ トイグ ニヤン ウィエン サン スアット Hãy đào tạo đội ngũ nhân viên sản xuất.
	sagyou kaishi jikan o mamorimashou 作業開始時間を守りましょう。	ハイ ダム ハオ ラン コン ウィエック ハット ダウ デウ Hãy đảm bảo rằng công việc bắt đầu đúng giờ.
	[o kyaku sama dai ichi shugi] de seisan ni torikumi mashou 「お客様第一主義」で生産に取り組みましょう。	ハイ スズン ゲン タツク "キャック ハン チェン ヘット" チョン サン スアット Hãy sử dụng nguyên tắc "khách hàng trên hết" trong sản xuất.
	kotoshi wa furyou ritsu no gojuu paasento sakugen o 今年は不良率の50%削減を chiimu no mokuhyou ni settei shimashou チームの目標に設定しましょう。	ハイ ティエット ラップ ムック ティエウ クア ニョム ラ サム ナム ムォイ ファン チェン ティレ Hãy thiết lập mục tiêu của năm là giảm 50% tỷ lệ Khuyết tật trong năm nay.

FA現場フレーズ集 (ベトナム語)

Bộ sưu tầm các cụm từ được dùng trên trang web FA (Tiếng Việt)

ボ スウ タム クム ツ デウツク ズン チェン チャン ウェッブ エフエイ(ティエン ウィエツト)



ティン フオン 場面 Tình huống	ティエン ニヤツト 日本語 Tiếng Nhật	ティエン ウィエツト ベトナム語 Tiếng Việt
ダオタ 教育編 Đào tạo	rainen wa hyoushou seido o dounyuu shimasu 来年は表彰制度を導入します。	モット ヘトン サイ テウオン セ デウツク ゴイ ティエウ チョン ナム ナーイ Một hệ thống giải thưởng sẽ được giới thiệu trong năm tới.
	shinjin kyoiku ga owattara seisan genba ni haizoku 新人教育が終わったら、生産現場に配属 shimasu します。	サウ ヒ カック ニヤン ウィエン モイ ホアン タツ ウィエツク ダオ タオ、ホ セ Sau khi các nhân viên mới đã hoàn tất việc đào tạo, họ sẽ デウツク ファン ホ ウェ モット フ ウツク サン スアツ được phân bổ về một khu vực sản xuất.
	mondai ga hassei shitara sugu ni hanchou ni soudan shite 問題が発生したらすぐに班長に相談して kudasai 下さい。	ネウ ファツ シン ウァン テ、シン ウィ ロン タオ ルアン ウォイ クォイ ラン Nếu phát sinh vấn đề, xin vui lòng thảo luận với người lãnh ニョム キヤイー ラツプ テウツク nhóm ngay lập tức.
ティエツプ ティ マーケティング編 Tiếp thị	kakaku kyousou ryoku no koujou mo juuyou ni natte imasu 価格競争力の向上も重要になっています。	ベン カンド ウィエツク ナン コウ ナン ルツク カン チャン クン ヘツ スツク アン チョン Bên cạnh đó việc nâng cao năng lực cạnh tranh giá cả cũng hết sức quan trọng.
	kyougou tasha tonu sabetsuka ga juuyou desu 競合他社との差別化が重要です。	ティエウ アン チョン ラ ファイ キヤツク ヒエツト ハン タン チュン タウ オイ Điều quan trọng là phải khách biệt hóa bản thân chúng ta với カック トイ テウ カン チャン các đối thủ cạnh tranh.
	mitsubishi denki no seihin wa hinshitsu ga ii desu ne 三菱電機の製品は品質が良いですね。	チャツト ルオン カック サン ファム ミツビシ エレツク ラツト、ファイ ホン ハン Chất lượng các sản phẩm Mitsubishi Electric rất tốt, phải không bạn?
	afutaasaabisu taisei o kyouka suru hitsuyou ga arimasu アフターサービス体制を強化する必要があります。	ヘトン シツク ウー ハウ マイ ファイ デウツク タン クオン Hệ thống dịch vụ hậu mãi phải được tăng cường.
	shinsouchi o tenjikai ni shutten shimasu 新装置を展示会に出展します。	カック ティエツト ビ モイ セ デウツク チュン パー イ タイ チエン ラム Các thiết bị mới sẽ được trưng bày tại triển lãm.
	kono shouhin no shijou chousa o okonatte kudasai この商品の市場調査を行って下さい。	ウィ ロン ティエン ハン キエン クウ ティ チュオン チョ サン ファム ナーイ Vui lòng tiến hành nghiên cứu thị trường cho sản phẩm này.
	o kyaku sama no niizu no tayou ka ni taiou suru koto ga お客様のニーズの多様化に対応することが hitsuyou to narimasu 必要となります。	チュン タ ファイ ダツプ ウン カック ニュー カウ ダ サン クア キヤツク ハン Chúng ta phải đáp ứng các nhu cầu đa dạng của khách hàng.
shin seihin no kaihatsu chiimu o hensei shimasu 新製品の開発チームを編成します。	トイ チュン タ セ タツプ ホツプ モット ドイ ク ファツト チエン サン ファム モイ Tôi/Chúng ta sẽ tập hợp một đội ngũ phát triển sản phẩm mới.	
アントイ 会食編 Ăn tối	otsukare sama deshita お疲れ様でした。	カム オン バン ダ ラム ウィエツク ウァツト ウァ Cảm ơn bạn đã làm việc thật vất vả.
	tsukare mashita ka 疲れましたか？	ハン コー メツト ホン Bạn có mệt không?
	guruupu zen'in de issho ni shokuji o shimashou グループ全員で一緒に食事をしましょう。	ハーイ スン プア クン ウォイ タツ カ モイ クォイ Hãy dùng bữa cùng với tất cả mọi người trong nhóm.
	kampai 乾杯！	カン リ ナオ Chúc ly nào!
	minna de tanoshiku kandan shimashou みんなで楽しく歓談しましょう。	ハーイ トアイ マイ チョ チュエン ウォイ ニヤウ Hãy thoải mái trò chuyện với nhau.
	betonamu ryouri wa oishii desu ne ベトナム料理は美味しいですね。	モン アン ウィエツト ナム キョン ニ Món ăn Việt Nam ngon nhỉ
	atsui desu 暑いです。	ノン ティ Nóng đấy
	suki desu 好きです。	トイ ティツク ティエウ テーイ Tôi thích điều đấy.
	kirai desu 嫌いです。	トイ ホン ティツク ティエウ ト Tôi không thích điều đó.
	enryo sezu ni takusan meshiagatte kudasai 遠慮せずに沢山 meshiagatte kudasai 遠慮せずに沢山召し上がって下さい。	シン ク アン ウォン トアイ マイ ニュー Xin cứ ăn uống thoải mái nhé.
	biiru o mou ippai kudasai ビールをもう一杯下さい。	トイ コー テスン テム モット リ ヒア Tôi có thể dùng thêm một ly bia?
	sukoshi matte kudasai 少し待ってください。	シン ドイ モツト チュツト Xin đợi một chút.
	mina san no kyouryoku de konkai no purojekuto ga 皆さんの協力で今回のプロジェクトが seikou shimashita 成功しました。	シン カム オン ノルツク クア タツ カ モイ クォイ、ス アン ダ タン コン Xin cảm ơn nỗ lực của tất cả mọi người, dự án đã thành công.

FA現場フレーズ集 (ベトナム語)

Bộ sưu tầm các cụm từ được dùng trên trang web FA (Tiếng Việt)

ボ スウ タム クム ツ デウツク ズン チェン チャン ウェップ エフエイ(ティエン ウィエット)



ティン フオン 場面 Tình huống	ティエン ニヤット 日本語 Tiếng Nhật	ティエン ウィエット ベトナム語 Tiếng Việt
アトイ 会食編 Ăn tối	kandou shimashita 感動しました。	トイ ダ ラット カム ドーン Tôi đã rất cảm động
	ashita mo mata gambari mashou 明日もまた頑張らしましょう。	ハイ ティエップ テウツク ラム ウィエック タット トット キャーイ マイ Hãy tiếp tục làm việc thật tốt ngày mai!
	gambatte kudasai がんばってください。	ハイ コー ガン レン ニエー Hãy cố gắng nhé
	gambari mashou がんばりましょう。	ハイ クン ニャウ コー ガン Hãy cùng nhau cố gắng

<注意事項>

- * ベトナム語のフレーズには、比較的ベトナム語の読みに近いカタカナ表記を付加しています。
- * 日本語のフレーズには、ご参考用として、比較的日本語の読みに近いローマ字表記を付加しています。

お問い合わせは下記へどうぞ
Contact below for information or inquiries.

三菱電機ベトナム

MITSUBISHI ELECTRIC VIETNAM CO.,LTD.

<ホーチミン本社>

Unit01-04, 10th Floor, Vincom Center 72 Le Thanh Ton Street, District1, Ho Chi Minh City, Vietnam

●TEL 84-8-3910-5945 (代表) ●HP <http://www.MitsubishiElectric.asia/Vietnam>

●FAX 84-8-3910-5947 ●対応言語 ベトナム語/英語/日本語

<ハノイ支社>

Unit9-05, 9th Floor, Hanoi Central Office Building 44B Ly Thuong Kiet Street, Hoan Kiem District, Hanoi City, Vietnam

●TEL 84-4-3937-8075 (代表) ●HP <http://www.MitsubishiElectric.asia/Vietnam>

●FAX 84-4-3937-8076 ●対応言語 ベトナム語/英語/日本語

MITSUBISHI ELECTRIC CORPORATION

HEAD OFFICE: TOKYO BUILDING, 2-7-3, MARUNOUCHI, CHIYODA-KU, TOKYO 100-8310, JAPAN

本社機器営業部	〒100-8310 東京都千代田区丸の内2-7-3(東京ビル)	(03)3218-6760
北海道支社	〒060-8693 札幌市中央区北二条西4-1(北海道ビル)	(011)212-3794
東北支社	〒980-0011 仙台市青葉区上杉1-17-7(仙台上杉ビル)	(022)216-4546
関東支社	〒330-6034 さいたま市中央区新都心11-2明治安田生命さいたま新都心ビル(ランド・アクセス・タワー34階)	(048)600-5835
新潟支店	〒950-8504 新潟市中央区東大通2-4-10(日本生命ビル)	(025)241-7227
神奈川支社	〒220-8118 横浜市西区みなとみらい2-2-1(横浜ランドマークタワー)	(045)224-2624
北陸支社	〒920-0031 金沢市広岡3-1-1(金沢パークビル)	(076)233-5502
中部支社	〒451-8522 名古屋市西区牛島町6-1(名古屋ルーセントタワー)	(052)565-3314
豊田支店	〒471-0034 豊田市小坂本町1-5-10(矢作豊田ビル)	(0565)34-4112
関西支社	〒530-8206 大阪市北区堂島2-2-2(近鉄堂島ビル)	(06)6347-2771
中国支社	〒730-8657 広島市中区中町7-32(ニッセイ広島ビル)	(082)248-5348
四国支社	〒760-8654 高松市寿町1-1-8(日本生命高松駅前ビル)	(087)825-0055
九州支社	〒810-8686 福岡市中央区天神2-12-1(天神ビル)	(092)721-2247

三菱 FA

検索

www.MitsubishiElectric.co.jp/fa/

メンバー
登録無料!

インターネットによる情報サービス「三菱電機FAサイト」

三菱電機FAサイトでは、製品や事例などの技術情報に加え、トレーニングスクール情報や各種お問い合わせ窓口をご提供しています。また、メンバー登録いただくマニュアルやCADデータ等のダウンロード、eラーニングなどの各種サービスをご利用いただけます。